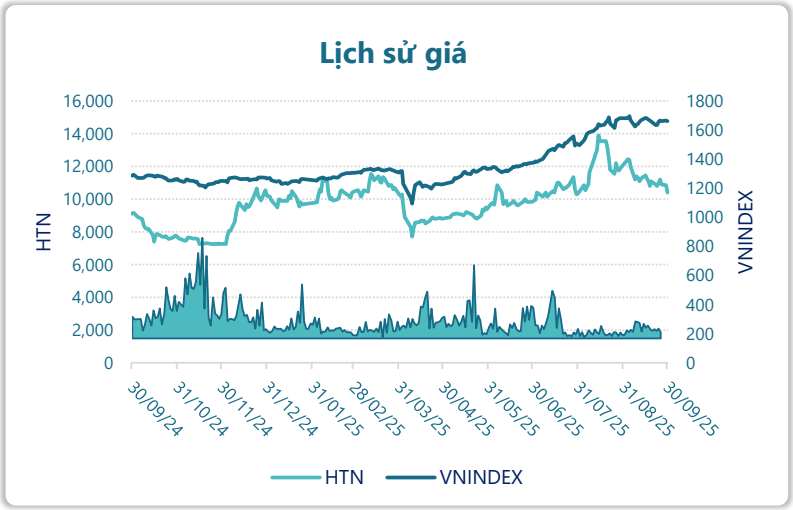
FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,250
SL cổ phiếu LH	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965,940
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	927
P/E	18.3
EPS	568

DT thuần

Q3/25

163

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 24.0| 17.0%

YoY: ▲ 57.0| 53.5%

LN sau thuế

Q3/25

1.59

tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.1| -90.5%

YoY: ▲ 1.38| 656%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

39.9%

+/- YoY: ▼ 12.8%

DT thuần

9T 2025

532

tỷ VNĐ

YoY: ▼475| -47.2%

LN sau thuế

9T 2025

45.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.1| 238%

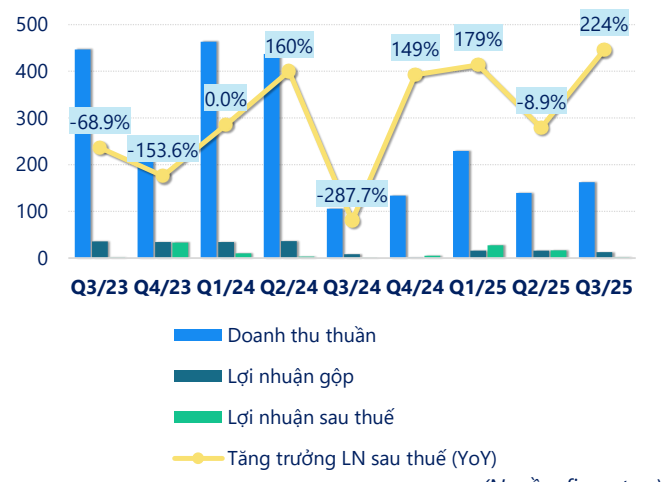
ROE

Q3/25

3.3%

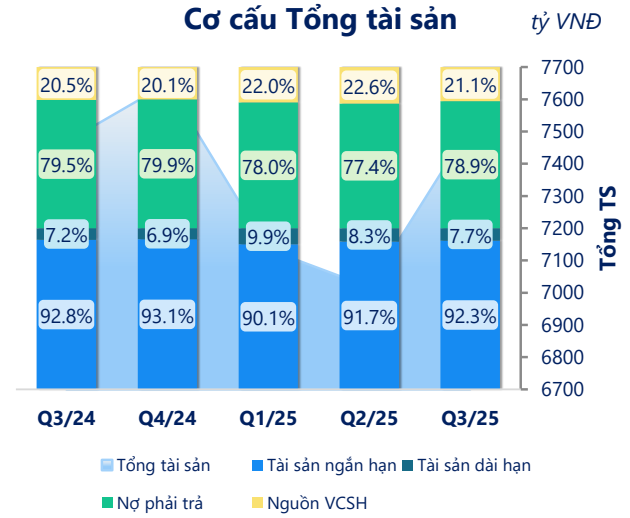
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



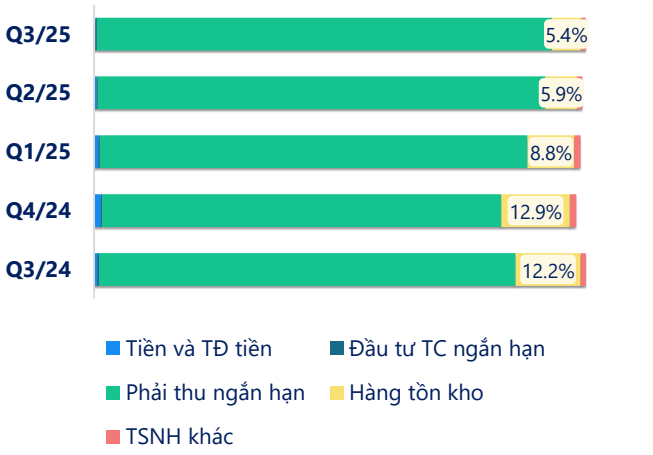
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



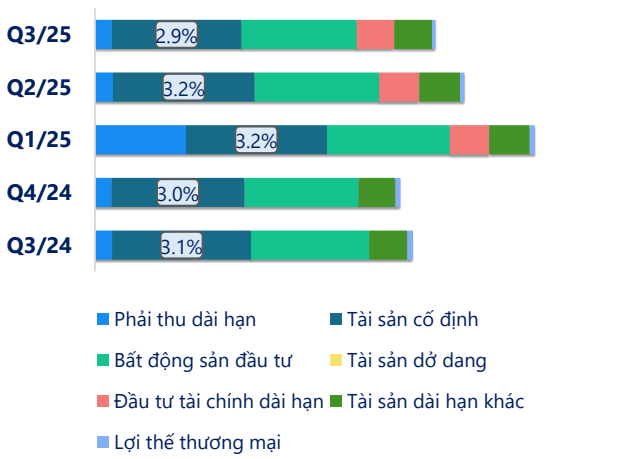
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



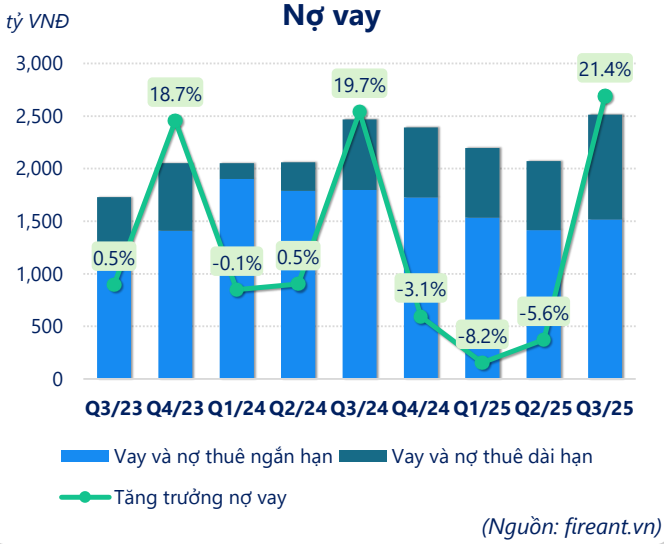
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



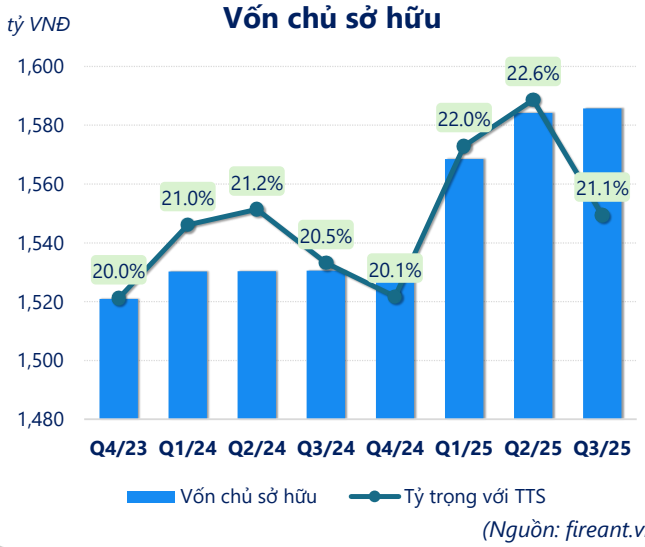
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



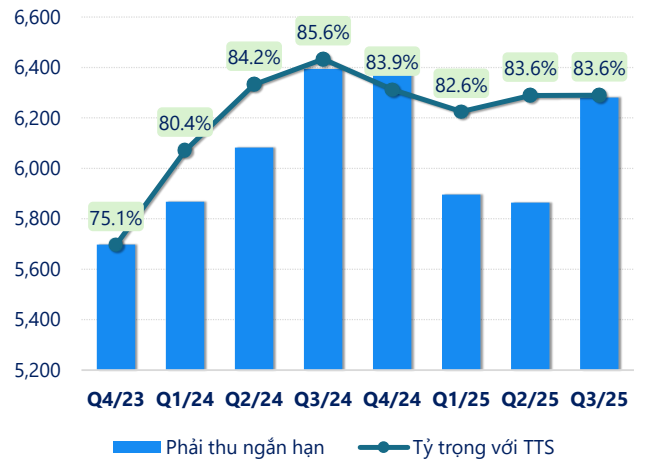
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



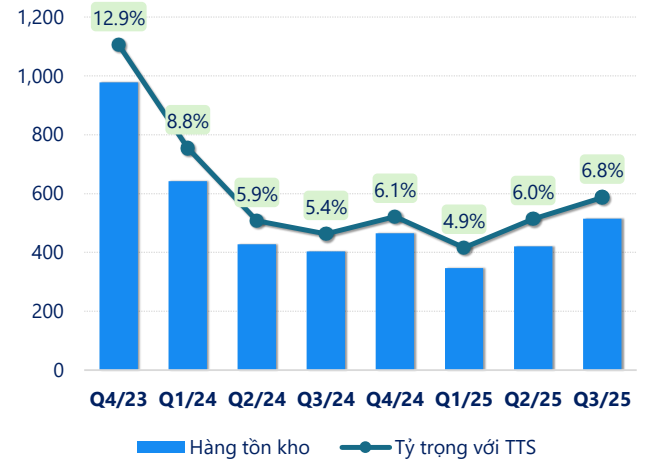
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



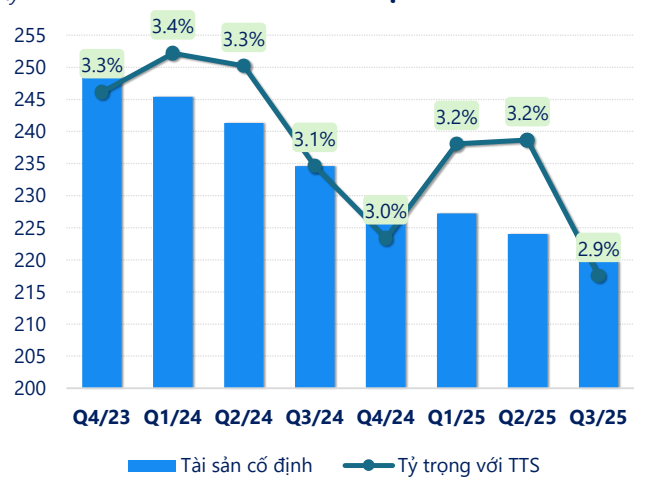
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



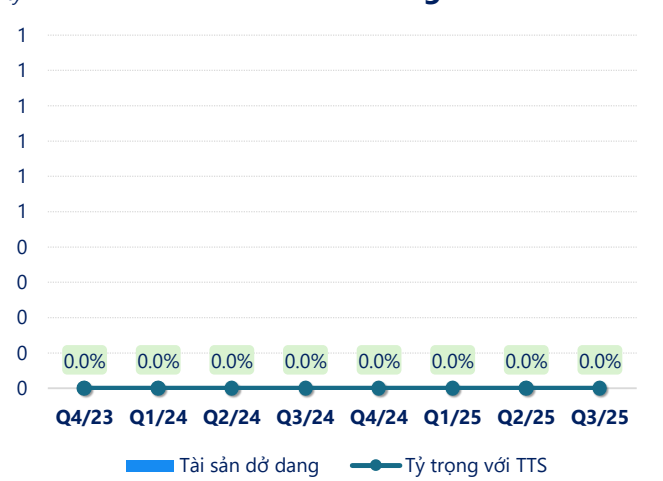
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



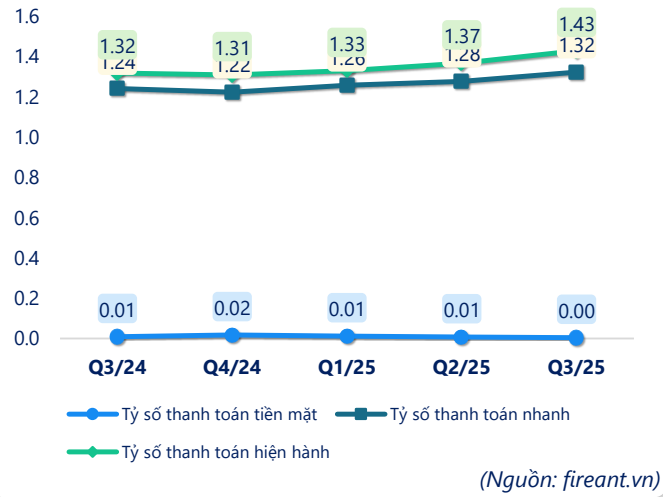
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



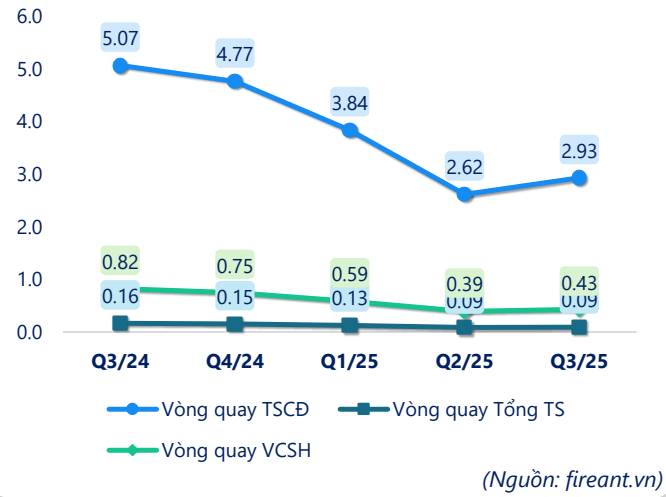
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**7,468**	**7,649**	**7,134**	**7,018**	**7,516**
Tài sản ngắn hạn	**6,932**	**7,121**	**6,427**	**6,432**	**6,938**
Tiền và tương đương tiền	44.1	95.4	57.5	32.4	19.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.7	40.2	40.3	18.8	18.9
Phải thu ngắn hạn	6,394	6,417	5,896	5,864	6,281
Hàng tồn kho	404	466	347	421	514
Tài sản ngắn hạn khác	71.5	103	86.4	96.4	104
Tài sản dài hạn	**536**	**527**	**708**	**585**	**578**
Phải thu dài hạn	28.7	28.7	146	28.7	28.7
Tài sản cố định	235	229	227	224	220
Bất động sản đầu tư	199	197	198	198	196
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	63.3	63.3	63.3
Tài sản dài hạn khác	64.3	63.6	64.9	64.4	64.0
Lợi thế thương mại	9.68	8.87	8.07	7.26	6.45
Nợ phải trả	**5,938**	**6,114**	**5,566**	**5,433**	**5,930**
Nợ ngắn hạn	**5,258**	**5,439**	**4,832**	**4,703**	**4,853**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,796	1,725	1,534	1,415	1,515
Phải trả người bán ngắn hạn	1,595	1,472	1,294	1,270	1,259
Nợ dài hạn	679	675	734	730	1,077
Vay và nợ thuê dài hạn	670	666	661	657	998
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,531**	**1,535**	**1,569**	**1,584**	**1,586**
Vốn chủ sở hữu	**1,531**	**1,535**	**1,569**	**1,584**	**1,586**
Vốn điều lệ	891	891	891	891	891
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)